

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-QLHĐ&VLXD

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tại các mỏ từ tháng 6 năm 2026

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC MỎ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI TỪ THÁNG 6 NĂM 2026

Điều chỉnh tăng giá tại mỏ Tân Cang 3, Thanh Phú 2 và mỏ đá Núi Giò 2 của Công ty cổ phần Hóa An.

Điều chỉnh tăng giá tại mỏ đá M&C Bình Phước của Công ty cổ phần xây dựng và vật liệu Bình Dương.

Bổ sung giá tại mỏ Soklu 4 của Công ty cổ phần Đông Mê Kông - Soklu (công bố lần đầu).

STT	Nơi bán	Tên vật liệu/Khoáng sản	Tỷ trọng	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (đồng)	Nhà sản xuất	Ghi chú
1	(Mỏ đá Tân Cang 7, 9)	Đá 0x4		tấn	132.000	Hợp tác xã An Phát	Bảng báo giá theo Văn bản số 066/2026/AP-TB ngày 11/5/2026 của Hợp tác xã An Phát. Giá áp dụng từ ngày 13/5/2026
		Đá 0x4A			112.000		
		Đá mi bụi ly tâm			128.000		
		Đá mi sàng ly tâm			146.000		
		Đá 1x2 ly tâm			197.000		
		Đá 1x2 (13x25) ly tâm			201.000		
		Đá 10x16 ly tâm			203.000		
		Đá vệ sinh			51.400		
		Đá 1x2 (13x25)			192.000		
		Đá 1x2 (13x25)A			181.000		
		Cát nghiền cho bê tông xi măng			220.500		
		Đá dăm 5x10 cho BTXM			220.500		
		Đá dăm 5x20 cho BTXM			246.000		
		Đá 4x6			174.000		
	Mỏ đá Tân Cang 7	Phong hóa san lấp loại 1		m3	98.600	Theo Văn bản số 047/2026/AP-TB ngày 08/4/2026 của Hợp tác xã An Phát. Giá áp dụng từ ngày 10/4/2026	
		Phong hóa san lấp loại 2			83.600		
		Phong hóa san lấp loại 3			58.600		
		Đất sét gạch			88.600		
		Cát			108.600		
	2	Mỏ đá Tân Cang 8	Đá 1x2 (10x20 VSI)	1,55	tấn	233.900	Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng
Đá 1x2 (13x22 VSI)			1,55	236.400			
Đá 2x4 (20x40 VSI)			1,55	192.700			
Đá mi sàng (5x10 VSI)			1,7	192.000			
Đá mi sàng (5x13 VSI)			1,7	196.000			
Đá mi bụi VSI			1,7	125.600			

		Đá 0x4 A1 (phong hóa)	1,7		88.400	Vương	Giá áp dụng từ ngày 16/3/2026.
		Đá 0x4	1,7		130.900		
		Đá vệ sinh	1,6		45.000		
		Cát nghiền M5	1,6		201.100		
		Cát nghiền rửa (0 ÷ 6)			182.100		
3	Mỏ đá Tân Cang 1	Đá 0x4 A	1,75	tán	106.200	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 206/VLXD-KH ngày 29/4/2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa. Áp dụng từ ngày 01/5/2026
		Đá Dmax 37,5	1,75		127.300		
		Đá 0x4	1,75		109.200		
		Đá 0x4 V	1,75		105.200		
		Đá Dmax 25	1,68		141.200		
		Đá 10x16	1,5		174.200		
		Đá 5-20	1,55		191.800		
		Đá 1x2	1,55		169.200		
		Đá 1x2 QC	1,55		175.200		
		Đá 2x4	1,55		163.300		
		Đá 4x6	1,55		146.400		
		Đá mi sàng	1,55		101.200		
		Đá mi bụi	1,7		100.500		
		Đá vệ sinh	1,8		49.100		
		Đất san lấp	1,43		36.600		
		Đất san lấp - kho	1,43		48.800		
		Đất sét gạch	1,56		46.000		
		Đá phong hóa	1,68		43.000		
		Đất phún sỏi dùng để thi công đường giao thông	1,63		61.000		
4	Mỏ đá Thiện Tân 2	Đá 0x4	1,8	tán	97.900	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 206/VLXD-KH ngày 29/4/2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa. Áp dụng từ ngày 01/5/2026
		Đá 0x4 A	1,8		97.300		
		Đá Dmax 37,5	1,8		110.000		
		Đá 0x4 V	1,8		96.400		
		Đá Dmax 25	1,75		117.500		
		Đá 1x2	1,65		145.400		
		Đá 1x2 QC	1,65		150.800		
		Đá 1x2 BT	1,65		150.800		
		Đá 1x2 HQ	1,65		150.800		
		Đá 2x4	1,65		146.500		
		Đá mi sàng	1,6		105.700		
		Đá mi bụi	1,75		85.500		

		Đá vệ sinh	1,8		49.300	
		Đá phong hóa	1,75		43.000	
		Đất san lấp	1,57		35.600	
5	Mỏ đá Thạnh phú 1	Đá 0x4	1,8	tán	104.200	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa
		Đá 0x4 A	1,8		102.500	
		Đá Dmax 37,5	1,8		112.400	
		Đá 0x4 V	1,8		101.200	
		Đá Dmax 25	1,75		118.500	
		Đá 1x2	1,65		146.700	
		Đá 1x2 QC	1,65		153.400	
		Đá 1x2 BT	1,65		153.400	
		Đá 1x2 HQ	1,65		153.400	
		Đá 2x4	1,65		146.900	
		Đá 4x6 A	1,7		119.900	
		Đá 5x7	1,7		109.500	
		Đá 5x7 V	1,7		102.000	
		Đá mi sàng	1,65		103.600	
		Đá mi bụi	1,75		89.800	
		Đá vệ sinh	1,8		52.800	
		Cát xây dựng	1,56		59.700	
		Đất san lấp	1,63		35.600	
Đất san lấp - Bãi	1,63	47.900				
6	Mỏ đá Soklu 2	Đá 0x4	1,75	tán	109.800	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa
		Đá 0x4 A	1,75		89.500	
		Đá 0x37,5	1,75		132.900	
		Đá 10x19	1,54		168.600	
		Đá 10x16	1,54		177.800	
		Đá 1x2	1,55		174.200	
		Đá 1x2A	1,55		141.000	
		Đá 1x2 HQ	1,55		174.200	
		Đá 2x4	1,55		167.600	
		Đá 4x6	1,56		161.400	
		Đá 4x6 A	1,56		116.900	
		Đá 0x25	1,75		132.600	
		Đá mi sàng	1,55		130.700	
		Đá mi bụi	1,75		103.200	
					Đá 0x4	
		Đá 0x4 A	1,75		89.500	
		Đá 0x37,5	1,75		133.800	

Bảng báo giá theo Văn bản số 206/VLXD-KH ngày 29/4/2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa.
Áp dụng từ ngày 01/5/2026

Bảng báo giá theo Văn bản số 206/VLXD-KH ngày 29/4/2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa.
Áp dụng từ ngày 01/5/2026

7	Mỏ đá Soklu 5	Đá 10x19	1,54	tấn	179.100	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 206/VLXD-KH ngày 29/4/2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa. Áp dụng từ ngày 01/5/2026
		Đá 10x16	1,54		184.900		
		Đá 1x2	1,55		178.800		
		Đá 1x2A	1,55		141.000		
		Đá 1x2 HQ	1,55		178.800		
		Đá 2x4	1,55		174.500		
		Đá 2,5x5	1,55		187.400		
		Đá 4x6	1,6		161.400		
		Đá 4x6 A	1,6		117.700		
		Đá 0x25	1,75		135.200		
		Đá mi sàng	1,5		140.800		
		Đá mi bụi	1,75		103.300		
		8	Mỏ đá Ấp Miếu		Đá 1x1		
Đá 1x2	1,55			186.000			
Đá mi sàng (5x13)	1,6			146.000			
Đá mi bụi (0-6)	1,65			128.000			
CPĐD loại Dmax25 (đá 0x25)	1,75			160.000			
CPĐD loại Dmax37,5 (đá 0x37,5)	1,75			148.000			
Đá 20x40	1,55			180.000			
Đá 0x37,5	1,75			116.000			
Đất san lấp	1,67			50.000			
9	Mỏ đá Tân Cang 3	Đá 1x2	1,55	tấn	190.954	Công ty Cổ phần Hoá An	Văn bản số 53/CPHA ngày 22/5/2026 về kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước. Giá bán áp dụng từ ngày 26/5/2026 (*)
		Đá 2x4	1,6		169.364		
		Đá 0x4	1,7		135.000		
		Đá Dmax 25	1,7		157.182		
		Đá Dmax 37,5	1,7		143.182		
		Đá 4x6	1,7		157.669		
		Đá mi bụi	1,65		117.390		
		Đá mi sàng	1,65		123.390		
		Đá vệ sinh	1,9		ngưng sản xuất		
		Đá 0x4 phong hoá	1,7		107.078		
		Đá 4x6 phong hoá	1,7		127.194		
		Đá phong hoá không qua nổ mìn	1,75		ngưng sản xuất		
		10	Mỏ đá Thạnh Phú 2		Đá 1x2		
Đá Dmax 25	1,8			136.985			
Đá Dmax 37,5	1,8			136.985			
Đá Dmax 37,5 loại 2	1,8			135.622			
Đá 0x4	1,8			116.747			
Đá mi sàng	1,75			107.754			
Đá mi bụi	1,75			99.962			

		Đá vệ sinh	1,8		ngưng sản xuất	
11	Mỏ đá Tân Cang 4	Đá 1x2 lưới 25		tấn	201.000	Công ty cổ phần công trình giao thông Đồng Nai
		Đá 1x2 (13 x 25 VSI)			221.000	
		Đá mi sàng			117.000	
		Đá mi sàng VSI			140.000	
		Đá mi bụi			108.000	
		Đá mi bụi VSI			111.000	
		Đá 0x4			128.000	
		Đá Dmax 25			161.000	
		Đá Dmax 37,5			142.000	
12	Mỏ đá Thiện Tân 9	Đá Khu A		tấn	197.273	Công ty Cổ phần ĐTXD TMDV XNK Trường Trường Phát JP
		Đá 1x2	1,65		114.545	
		Mi bụi	1,8		132.727	
		Mi sàng	1,7			
		Đá 1x2	1,65	tấn	159.901	
		Đá 0 x 4	1,8		100.000	
		Đá mi bụi	1,8		100.000	
		Đá mi sàng	1,7		107.273	
		13	Mỏ đá Thạnh Phú 3	Đá nguyên liệu (Đá sau nổ mìn...)	1,848	
Đất khai thác để san lấp XDCT (Đá phong hóa)	1,848			63.000		
Đá 1x2 L27 loại 1	1,65			tấn	177.024	Công ty TNHH chế biến - kinh doanh đá xây dựng Tân Hiền (chế biến cho mỏ đá Thạnh Phú 3)
Đá 1x2 L27 loại A	1,65				182.809	
Đá 1x1 L22 (BTMC)	1,65				188.595	
Đá Dmax 25-Ly tâm	1,8				137.525	
Đá 4x6	1,7				125.561	
Đá 5x7	1,7				125.561	
Đá hộc máy	1,7				125.561	
Đá mi bụi loại 2	1,8				94.848	
Đá mi bụi BT	1,8				98.636	
Đá mi cát BT	1,7				121.283	
Đá 0x4 vàng	1,8				99.646	
14	Mỏ đá Thiện Tân 1	Đá 1x2 lưới 27	1,65	tấn	175.206	Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải
		Đá 4x6	1,7		162.567	
		Đá 4x6 N	1,7		163.636	
		Đá Dmax 25	1,8		146.970	
		Đá mi bụi	1,8		146.970	
		Đá mi sàng	1,6		173.863	
		Đá 0x4			160.600	

Bảng báo giá kèm theo Văn bản ngày 14/3/2026 của Công ty cổ phần công trình giao thông Đồng Nai.
Giá bán áp dụng từ ngày 20/3/2026.

Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 02/2025/BBG-TTP ngày 25/5/2025 của Công ty Cổ phần ĐTXD TMDV XNK Trường Trường Phát JP

Báo giá đá **áp dụng từ ngày 23/4/2026** (đến Sở Xây dựng ngày 22/4/2026 số 13033)(*)

Bảng giá đá ngày 22/4/2026 của Công ty TNHH chế biến - kinh doanh đá xây dựng Tân Hiền.
Giá bán áp dụng từ ngày 23/4/2026.

Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 0102/BG-VH ngày 14/3/2025 của Công ty TNHH SXVL&XD Vĩnh Hải.
Giá bán áp dụng từ ngày 18/3/2026.

15	Mỏ đá Thiện Tân 3	Đá 0x4 V		tấn	133.100	Công ty TNHH Hoàng Hải	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 01/2026/CV-HH ngày 25/3/2026 của Công ty TNHH Hoàng Hải. Giá bán áp dụng từ ngày 01/4/2026.
		Đá 1x2			198.000		
		Đá 1x2 V			167.200		
		Đá 5x7			187.000		
		Đá 10x40			190.300		
		Đá mi sàng			165.000		
		Đá mi bụi			146.300		
		Đất san lấp L5			47.300		
		Đất san lấp L6			41.800		
16	Mỏ đá Soklu 3	Đá 0x4		tấn	100.000	Công ty TNHH Kiệm Tân II	Bảng báo giá kèm theo Văn bản ngày 30/11/2025 của Công ty TNHH Kiệm Tân II
		Đá 1x2 (loại 1)			177.273		
		Đá 1x2 (loại 2)			145.455		
		Đá mi sàng (loại 1)			131.818		
		Đá mi bụi			104.545		
17	Mỏ đá Soklu 4	Đá 1x2		tấn	183.455	Công ty cổ phần Đông Mê Kông - Soklu	Bảng báo giá số 01/DMK-TBG ngày 21/5/2026 của Công ty CP Đông Mê Kông - Soklu. Giá bán áp dụng từ ngày 21/5/2026.(**)
		Đá 1x2 A (loại 2)			140.000		
		Đá 0x4			112.000		
		Đá mi sàng			135.455		
		Đá mi bụi			106.818		
		Đá 4x6			160.909		
18	Mỏ đá Xuân Hòa	Đá 1x2	1,5	tấn		Chủ đầu tư: Tổng công ty Sonadezi / Nhà thầu gia công: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	Hiện nay mỏ đang dừng hoạt động để làm thủ tục thuê đất.
		Đá 0x4	1,7				
		Đá 4x6	1,66				
		Đá mi bụi	1,7				
		Đá mi sàng	1,55				
		Đá ly tâm các loại					
		Đá 0x25	1,6		tấn		
Đá 0x37,5	1,67						
19	Mỏ đá Núi Nứa	Đá 1x2	1,7	tấn	173.796	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại Phú Minh Châu	Bảng báo giá ngày 27/3/2026 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và thương mại Phú Minh Châu (số đến 11391 ngày
		Đá 1x2 loại 1	1,7		185.455		
		Đá 1x2 VSI	1,7		195.455		
		Đá 2x4	1,7		170.909		
		Đá 4x6	1,75		157.273		
		Đá 0x4	1,83		126.364		
		Đá 0x4B	1,5		109.091		
		Đá mi sàng	1,7		135.829		
		Đá mi bụi	1,75		131.948		
		Đá 0x5 mm VSI	1,75		154.545		
		Đá 5x10 mm VSI	1,7		198.182		
		Đá 5x20 mm VSI	1,7		200.000		

22	Đội Cát 2 (Bãi Phú Cường).	Cát xây dựng		m3	545.454,55	Công ty cổ phần Đồng Tân	Cô phân Đồng Tân. Giá áp dụng từ ngày 13/3/2026. Bãi Trị An: xã Trị An. Bãi Phú Cường: ấp Bến Nôm, xã xã Thống Nhất. Bãi Cây Gáo: ấp Cây Gáo, xã Bàu Hàm.
	Đội Cát 3 (Bãi Cây Gáo).	Cát xây dựng			545.454,55		
23	Mỏ đá Núi Tàu (Địa chỉ: ấp 1, xã Đồng Phú, thành phố Đồng Nai)	Đá 1x2(sàng 27)		Tấn	223.000	Công ty cổ phần đá Núi Nhỏ	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 30A/CV-NN25 ngày 01/10/2025 của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ. Địa chỉ: Ấp 1, xã Đồng phú, thành phố Đồng Nai.
		Đá 1x2(sàng 25)			227.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm			211.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm			145.000		
		Cấp Phối đá dăm (0x4)			131.000		
		Đá 4x6			160.000		
		Đá mi sàng			175.000		
		Đá mi bụi			127.000		
24	Mỏ đá M&C Bình Phước. (Địa chỉ: ấp 1, xã Đồng Phú, thành phố Đồng Nai)	Đá 1x2 (vĩ sàng 27)		tấn	250.000	Công ty cổ phần xây dựng và vật liệu Bình Dương	Công bố giá số 125/MC-BPH ngày 18/5/2026. Giá bán áp dụng từ ngày 10/4/2026. (*)
		Đá 1x2 (vĩ sàng 25)			255.000		
		Đá 1x1 (14-22mm)			260.000		
		Đá 0x4 - Loại 1			150.000		
		Đá 0x4 - Loại 2			96.000		
		Đá 0x4 (37,5)			168.000		
		Đá 0x4 (Dmax 0,25)			245.000		
		Đá 4x6			168.000		
		Đá mi bụi			147.000		
		Đá mi sàng			198.000		
		Đá trái (đá tảng)			86.000		
		Đá học hỗn hợp (học hàm)			60.000		
		Đá học đục			185.000		
		Cát nghiền			220.000		
25	Mỏ đá Núi Gió 2 Địa chỉ: Ấp Núi Gió, xã Tân Quan, Đồng Nai	Đá 1 x 2		tấn	212.728	Công ty cổ phần Hóa An	Văn bản số 53/CPHA ngày 22/5/2026 về kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước. Giá bán áp dụng từ ngày 26/5/2026. (*)
		Đá 0 x 4			157.618		
		Đá mi sàng			157.279		
		Đá mi hỗn hợp			149.846		
		Đá mi bụi			155.820		

- Giá công bố nêu trên là giá bán tại mỏ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Trường hợp công bố giá tại bảng trên có sai khác với bảng báo giá đính kèm, thì áp giá theo bảng báo giá đính kèm. Chủ các mỏ cung cấp báo giá chịu trách nhiệm hoàn toàn về giá bán công bố nêu trên theo đúng quy định của pháp luật.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Số điện thoại: 0251.3846283)/.

- (*): Các mô có giá đã thay đổi so với kỳ báo giá trước.

- (**): Mô công bố giá lần đầu.

Nơi nhận:

- Các Sở: NN&MT, CT, Tài chính;

- Công an thành phố, Cục Quản lý thị trường;

- UBND 95 xã, phường;

- Ban quản lý dự án ĐTXD thành phố

- Các Ban quản lý dự án Khu vực thuộc thành phố;

- Các đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng;

- Văn phòng Sở (đăng Website Sở: <https://sxd.dongnai.gov.vn/vi/news/kinh-te-xay-dung/>

bao gồm các tập tin: công bố giá vlxđ, file excel và báo giá của doanh nghiệp);

- Lưu: VT, QLHĐ&VLXD.Nam

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Thành Phương